

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỸ TÚ
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2020/DS-ST
Ngày 29 - 9 - 2020
V/v tranh chấp hợp đồng dân sự
vay tài sản (tiền)

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Cao Thanh Nhanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lý Thanh Phong.
2. Ông Lý Thanh Chiều.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Yến – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:

Ông Đỗ Minh Tâm - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 35/2020/TLST-DS ngày 05 tháng 5 năm 2020, về tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản (tiền), theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 93/2020/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 82/2020/QĐST-DS ngày 10 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn U**.

Địa chỉ cư trú: Ấp B, xã P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng; (có mặt).

2. Bị đơn: Ông **Bùi Văn C** và bà **Trần Thị E**.

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng; (đều vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 28 tháng 4 năm 2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Văn U trình bày:

Ngày 13/12/2018 ông Bùi Văn C có mượn của ông Nguyễn Văn U số tiền 25.000.000 đồng (bằng chữ: Hai mươi lăm triệu đồng), hẹn đến tháng 3 năm 2019 âm lịch sẽ trả đủ tiền. Khi vay có làm biên nhận bằng giấy viết tay, do ông C viết. Ông U không biết ông C mượn tiền để dùng vào mục đích gì. Đến ngày 29/3/2019

âm lịch thì ông C không trả tiền. Ông U muốn vợ chồng ông C, bà Trần Thị E cùng có nghĩa vụ trả tiền nên yêu cầu ông C viết giấy hẹn, ông C và bà E cùng ký tên và hẹn mỗi tháng trả 3.000.000 đồng, nhưng ông C và bà E chỉ trả được 11.000.000 đồng, gồm: Lần 1 trả 3.000.000 đồng và lần 2 trả 8.000.000 đồng, nên còn nợ 14.000.000 đồng mặc dù ông U nhắc nhở nhiều lần, nên ông U khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông C và bà E trả số tiền còn nợ.

Tại phiên tòa, ông U chỉ yêu cầu ông C trả cho ông U 14.000.000 đồng, không yêu cầu bà E trả vì ông C là người trực tiếp mượn tiền.

Tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là các bản chính: “Biên nhận” đề ngày 13/12/2018, người nhận tiền mượn: ký và ghi tên Bùi Văn Ca, người cho mượn tiền: ký và ghi tên Nguyễn Văn Út; Bản chính “Giấy hẹn”, đề ngày 29/03/2019 al, chồng: ký và ghi tên Bùi Văn Ca, vợ: ký và ghi tên Trần Thị E.

Đối với bị đơn ông Bùi Văn C, bà Trần Thị E:

Tòa án đã triệu tập họp lệ ông, bà tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông, bà đều vắng mặt không có lý do và ông U có đơn yêu cầu không tiến hành hòa giải nữa. Vì vậy, Tòa án lập biên bản về việc không tiến hành hòa giải được và mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, sau đó thông báo cho ông, bà biết kết quả phiên họp. Đồng thời, Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông, bà cũng đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

Trong biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 19/8/2020 của Tòa án đối với bà Trần Thị E thì bà E trình bày như sau: Bà không có cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án. Bà E không biết ông C mượn ông U bao nhiêu tiền, nhưng cách đây khoảng một năm mấy thì ông U có đến nhà đòi tiền nói ông C mượn ông U 20.000.000 đồng, ông U yêu cầu vợ chồng ông C, bà E trả mỗi tháng 3.000.000 đồng. Lúc đó không có ông C ở nhà, bà E đồng ý trả. Sau đó bà E trả cho ông U được 11.000.000 đồng. Khi trả tiền vào lần thứ ba thì bà E nghe vợ ông U nói là ông C nợ 25.000.000 đồng, vì chênh lệch 5.000.000 đồng nên bà E không đồng ý trả; ông C cũng nói là nợ ông U 20.000.000 đồng, còn 5.000.000 đồng là tính tiền lãi. Nay ông U cho rằng vợ chồng bà trả 11.000.000 đồng thì bà cũng đồng ý, nên còn nợ 9.000.000 đồng. Bà E cho biết: Chữ ký tên và họ tên Bùi Văn C ghi trong “Biên nhận” là chữ ký và chữ viết của ông Bùi Văn C. Chữ ký và chữ viết trong “Giấy hẹn” nhìn giống chữ ký, chữ viết của ông C. Bà E có hứa trả nợ, bà không ký tên vào giấy nợ.

Đối với bị đơn ông Bùi Văn C:

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt họp lệ thông báo thụ lý vụ án cho ông C biết nhưng ông không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của ông U. Tại biên bản ngày 19/8/2020, Tòa án đã lập biên bản về việc không tiến hành lấy lời khai của ông Bùi Văn C được, biên bản có ghi nhận ý kiến của bà Trần Thị E như sau: Ông C không có ở nhà, bà E có liên lạc với ông C về nhà để Tòa án lấy lời

khai của ông đối với các vấn đề có liên quan đến vụ án, nhưng ông C không đồng ý và yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm:

Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn là ông U đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự, còn bị đơn là ông C và bà E đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, cũng như phiên tòa sơ thẩm nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, là không thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự nên đề nghị xét xử vắng mặt ông C và bà E. Về nội dung vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn ông C trả số tiền 14.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn là ông U yêu cầu bị đơn là ông C trả nợ tiền mượn còn thiếu nên xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản (tiền).

Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về hợp đồng dân sự theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và bị đơn có địa chỉ cư trú ở ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Bị đơn ông Bùi Văn C, bà Trần Thị E đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng vắng mặt. Hội đồng xét xử thấy, ông C, bà E vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông C, bà E.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, về việc yêu cầu bị đơn ông C trả lại tiền còn thiếu, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, ông U có cung cấp cho Tòa án bản chính: “Biên nhận” đề ngày 13/12/2018, người nhận tiền mượn: ký và ghi tên Bùi Văn Ca, người cho mượn tiền: ký và ghi tên Nguyễn Văn Út, nội dung có ghi: “Tôi Bùi Văn Ca, ngụ tại ấp Mỹ Lợi B xã Mỹ Tú huyện Mỹ Tú tỉnh Sóc Trăng tôi có mượn tiền của anh Nguyễn Văn Út số tiền là 25.000.000 (Hai mươi lăm triệu đồng chẵn) Tôi có hẹn là qua đến tháng 3 al năm 2019 Tôi sẽ trả đủ số tiền nói trên: Mỹ Phước ngày 13/12/2018”; Bản chính “Giấy hẹn”, đề ngày 29/03/2019 al, chồng: ký và ghi tên Bùi Văn Ca, vợ: ký và ghi tên Trần Thị ên, nội dung có ghi

nhận như sau: “Trước đây ông Ca thiếu anh Út Trắng là 25 triệu Nay tôi có hứa 30 ngày trả 3 triệu lần lần mỗi tháng khi nào đủ thôi”.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Ên đã thừa nhận ông C và bà E có nợ ông U số tiền mượn, chữ ký trong biên nhận và giấy hẹn là của ông C.

Trong “Biên nhận” và giấy hẹn đều có ghi nhận là ông C nợ ông U số tiền 25.000.000 đồng và có thỏa thuận thời gian trả, ông U và bà E đều thống nhất là đã trả được 11.000.000 đồng. Việc bà E cho rằng chỉ nợ 20.000.000 đồng là không có cơ sở vì ông C và bà E đều không cung cấp chứng cứ chứng minh số tiền nợ là 20.000.000 đồng.

Theo lời trình bày của ông U và biên nhận thể hiện thì đây là tiền mượn hai bên thỏa thuận thời gian trả. Do đó, có cơ sở khẳng định hợp đồng vay tiền giữa ông U với ông C là hợp đồng vay có kỳ hạn và không có lãi theo quy định tại khoản 1 Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015. Ông U đã thông báo cho ông C trả tiền và phát sinh tranh chấp, đến nay ông C không trả tiền là vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Điều 463 và khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông U yêu cầu ông C trả tiền là có căn cứ vì bà E không vay tiền của ông U.

[3] Từ những phân tích trên, xét thấy việc ông U yêu cầu ông C trả tiền vốn vay là phù hợp với quy định của pháp luật. Vì vậy, cần buộc ông C phải trả cho ông U số tiền vốn vay 14.000.000 đồng. Đồng thời ông C còn phải chịu tiền lãi đối với tiền vốn vay cho đến khi trả xong nợ.

[4] Do đó, lời đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có cơ sở.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định: “Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm trong trường hợp toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận”. Như vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là: 14.000.000 đồng x 5% = 700.000 đồng; còn nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, khoản 1 Điều 466, khoản 2 Điều 468, khoản 1 Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Buộc bị đơn ông Bùi Văn C trả nợ cho nguyên đơn ông Nguyễn Văn U tổng số tiền là 14.000.000 đồng (bằng chữ: Mười bốn triệu đồng).

2. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án là ông Nguyễn Văn U cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án là ông Bùi Văn C còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Bùi Văn C phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 700.000 đồng (bằng chữ: Bảy trăm nghìn đồng).

- Trả lại cho ông Nguyễn Văn U số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 625.000 đồng (bằng chữ: Sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002311 ngày 28 tháng 11 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; Đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, (khi bản án có hiệu lực pháp luật);
- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng;
- Tòa án lưu Vp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Co Thanh Nhanh